TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE

Bản án số: 20/2019/DS-ST
Ngày: 24-5-2019
"V/v Tranh chấp về hụi và hợp đồng vay tài sản"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Dân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Nam.

2. Ông Lê Văn Tỵ.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2019 về "Tranh chấp về hụi và hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2019/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2019/QĐST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị Tuyết M (QE)**, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Ấp AQ, xã ĐP, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:*

Ông **Nguyễn Văn P**, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn MC, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Ấp AQ, xã ĐP, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Dương Chí T**, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Ấp AQ, xã ĐP, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bà **Nguyễn Thị Cẩm H**, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn MC, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông P có mặt; bà T, ông T và bà H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 12 năm 2018, bản tự khai và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn P trình bày:

Về tiền hụi: Bà Lê Thị Tuyết M (tên thời gọi là "QE") có tham gia 05 dây hụi mỗi tháng khui một lần do bà Nguyễn Thị T làm chủ như sau:

1/ Dây hụi 500.000 đồng khui ngày 22/3/2016 (âm lịch), có 21 hụi viên, hụi mãn ngày 22/11/2017 (âm lịch), bà M tham gia 01 phần và đóng cho bà T được 16 tháng, mỗi tháng đóng 350.000 đồng, tổng cộng đóng 5.600.000 đồng.

2/ Dây hụi 500.000 đồng khui ngày 10/7/2016 (âm lịch), có 25 hụi viên, hụi mãn ngày 10/7/2018 (âm lịch), bà M tham gia 01 phần và đóng cho bà T được 14 tháng, mỗi tháng đóng 350.000 đồng, tổng cộng đóng 4.900.000 đồng.

3/ Dây hụi 500.000 đồng khui ngày 29/9/2016 (âm lịch), có 26 hụi viên, hụi mãn ngày 29/10/2018 (âm lịch), bà M tham gia 01 phần (tên ghi trong giấy hụi là H) và đóng cho bà T được 11 tháng, mỗi tháng đóng 350.000 đồng, tổng cộng đóng 3.850.000 đồng.

4/ Dây hụi 500.000 đồng khui ngày 20/01/2017 (âm lịch), có 24 hụi viên, hụi mãn ngày 20/11/2019 (âm lịch), bà M tham gia 01 phần và đóng cho bà T được 06 tháng, mỗi tháng đóng 350.000 đồng, tổng cộng đóng 2.100.000 đồng. Trước đây, khi hụi viên tham gia dây hụi này hốt hụi thì bà M có thay bà T trả tiền hụi cho hụi viên với số tiền 7.100.000 đồng (tiền này còn được gọi là tiền mua hụi), đến nay bà T vẫn chưa trả lại cho bà M.

5/ Dây hụi 500.000 đồng khui ngày 15/01/2016 (âm lịch), có 21 hụi viên, hụi mãn ngày 15/9/2017 (âm lịch), bà M tham gia 02 phần (01 phần lấy tên Quán, 01 phần lấy tên H) và đóng cho bà T được 18 tháng, mỗi tháng đóng 700.000 đồng (mỗi phần đóng 350.000 đồng), tổng cộng đóng 12.600.000 đồng thì bà T tuyên bố không duy trì hụi được nữa vì nợ nần nhiều.

Như vậy, tổng số tiền của năm dây hụi nêu trên mà bà M đã đóng cho bà T tổng cộng 36.150.000 đồng. Tháng 09/2017 âm lịch, bà T tuyên bố vỡ hụi do nợ nần nhiều, từ khi vỡ hụi đến nay bà T có trả cho bà M số tiền 5.200.000 đồng, còn nợ lại số tiền 30.950.000 đồng.

Về tiền vay: Bà M có cho Nguyễn Thị T vay tiền để làm ăn, cụ thể các lần cho vay như sau:

1/ Ngày 12/6/2016 (âm lịch), bà M cho vay 6.000.000 đồng, bà T nhận tiền.

2/ Ngày 18/3/2016 (âm lịch), bà M cho vay 15.000.000 đồng, bà T nhận tiền.

3/ Ngày 29/04/2017 (âm lịch), bà M cho vay 50.000.000 đồng, bà T và ông T cùng nhận tiền.

4/ Ngày 05/05/2017 (âm lịch), bà M cho vay 10.000.000 đồng, bà T nhận tiền.

Các lần vay tiền hai bên chỉ thỏa thuận miệng không lập thành văn bản, không có lãi suất, thời hạn vay là khi nào bà M có yêu cầu thu hồi vốn thì báo trước 10 ngày. Từ khi vay tiền đến nay, bà T trả cho bà M số tiền 30.000.000 đồng, còn nợ lại 51.000.000 đồng, bà M đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà T trả tiền nhưng đến nay vẫn không thực hiện.

Trước đây, trong đơn khởi kiện bà M yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Dương Chí T có nghĩa vụ liên đới trả tiền hụi là 50.600.000 đồng và tiền vay là 51.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi hai bên tiến hành kiểm tra, đối chiếu sổ thì bà M thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà M yêu cầu bà T và ông T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền hụi là 30.950.000 đồng và tiền vay là 51.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Tại biên bản về việc ghi nhận ý kiến bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà thừa nhận bà Lê Thị Tuyết M (tên thường gọi là "QE") có tham gia năm dây hụi do bà làm chủ như bà M trình bày. Do bà không có khả năng duy trì hụi và đã tuyên bố ngừng tổ chức khui hụi từ tháng 9 năm 2017 (âm lịch) nên bà đồng ý trả lại cho bà M số tiền hụi là 30.950.000 đồng. Bà thừa nhận nhiều lần vay tiền của bà M, số tiền vay còn nợ lại là 51.000.000 đồng.

Bà và ông Dương Chí T là vợ chồng hợp pháp, cùng làm ăn chung nhưng việc bà tổ chức chơi hụi và vay tiền của bà M thì ông T không biết nên không liên quan gì trong vụ án này. Bà sẽ trả cho bà M tiền hụi là 30.950.000 đồng và tiền vay là 51.000.000 đồng, không yêu cầu ông T có nghĩa vụ liên đới cùng trả nợ.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm H trình bày:

Bà có nhờ bà Lê Thị Tuyết M (tên thường gọi là "QE") tham gia hai dây hụi do bà Nguyễn Thị T làm chủ, cụ thể các dây hụi như bà M trình bày. Tổng số tiền hụi mà bà đã đóng (số tiền cụ thể bao nhiêu bà không nhớ rõ) thì bà đã nhận lại đầy đủ từ bà M nên không có yêu cầu gì thêm. Tranh chấp về hụi giữa bà M và bà T bà không biết, không liên quan gì trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kiểm sát viên trình bày ý kiến phát biểu về nội dung và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại các điều 463, 466, 471 của Bộ luật dân sự; các điều 27, 30, 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, buộc bà T và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M tiền hụi là 30.950.000 đồng và tiền vay là 51.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị Tuyết M có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre giải quyết tranh chấp về hụi và hợp đồng vay tài sản giữa bà với bà Nguyễn Thị T, ông Dương Chí T. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Chí T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm H có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T, ông T và bà H.

[2] Về nội dung:

Đối với tiền hụi: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất vào năm 2016 và năm 2017 nguyên đơn có tham gia năm dây hụi do bị đơn làm chủ. Tuy nguyên đơn chưa hốt hụi nhưng bị đơn đã tuyên bố ngừng giao dịch các dây hụi này do nợ nần nhiều. Bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn tổng số tiền năm dây hụi còn nợ lại là 30.950.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện được các đương sự thống nhất thừa nhận, không phải chứng minh được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với tiền vay: Bà M và bà T thống nhất vào năm 2016 và năm 2017, bà T có vay tiền của bà M nhiều lần với tổng số tiền là 81.000.000 đồng. Từ khi vay đến ngày xét xử sơ thẩm, bà T đã trả cho bà M số tiền 30.000.000 đồng, còn nợ lại 51.000.000 đồng.

Bà M cho rằng bà T vay tiền và tổ chức chơi hụi nhằm mục đích phục vụ kinh tế trong gia đình, có lần vay tiền ông T là người nhận tiền nên bà M yêu cầu bà T và ông T có nghĩa vụ liên đới cùng trả nợ. Bà T cho rằng việc vay tiền và tổ chức chơi hụi do bà tự thực hiện, ông T không biết và không liên quan trong vụ án, bà sẽ một mình trả nợ cho bà M, không yêu cầu ông T có nghĩa vụ cùng trả nợ. Tuy nhiên, bà T thừa nhận bà và ông T là vợ chồng hợp pháp, cùng làm ăn chung. Đồng thời, tại thời điểm bà T vay tiền và tổ chức chơi hụi thì bà và ông T vẫn sống chung và làm ăn chung, ông T không cung cấp chứng cứ chứng minh việc vay tiền và chơi hụi của bà T nhằm mục đích cá nhân của bà T nên buộc ông T có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả nợ cho bà M.

Bà M cho rằng trước đây khi tham gia hụi do bà T làm chủ có tham gia hai dây hụi lấy tên "H" là do bà chơi dùm cho bà Nguyễn Thị Cẩm H. Hiện tại, bà H đã nhận lại đủ số tiền mà trước đây bà H đã đóng tiền hụi, không có yêu cầu gì thêm. Đồng thời, bà T cũng thừa nhận và đồng ý trả lại số tiền hụi đó cho bà M. Do các bên đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà M không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T, ông T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 81.950.000 đồng x 5% = 4.097.500 đồng.

Hoàn trả lại cho bà M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.540.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 463, 466, 471 của Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị định số

144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; các điều 27, 30, 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tuyết M.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Dương Chí T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Tuyết M số tiền 81.950.000đ (Tám mươi mốt triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) trong đó tiền hụi là 30.950.000đ (Ba mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) và tiền vay là 51.000.000đ (Năm mươi mốt triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Dương Chí T có nghĩa vụ liên đới chịu 4.097.500đ (Bốn triệu không trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Trả lại cho bà Lê Thị Tuyết M số tiền tạm ứng án phí là 1.275.000đ (Một triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0021857 và số tiền 1.265.000đ (Một triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0021856 cùng ngày 02 tháng 01 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Hồng Dân